

MBBANK (MBB)

Khả quan (Duy trì)
(+23,4%)

Giá hiện tại	VND25.800
Cao nhất/thấp nhất 52 tuần	VND29.000/15.500
Giá mục tiêu	VND31.600
Giá mục tiêu trước đó	VND32.900
Consensus	-3,2%
Tiềm năng tăng giá	22,5%
Tỷ suất cổ tức	0,9%
Tổng tỷ suất sinh lời	23,4%

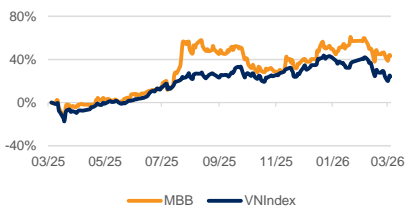
Triển vọng	Khả quan
Định giá	Trung lập
Phân tích kỹ thuật	Tiêu cực

Thị giá vốn (tr USD)	7.888,7
GTGDQB 3 tháng (tr USD)	29,5
Sở hữu NN (tr USD)	1,4
Số CP lưu hành (tr)	8.055,0
Số CP sau pha loãng (tr)	8.055,0

	MBB	Ngành	VNI
P/E trượt	7,8x	10,2x	13,6x
P/B hiện tại	1,7x	1,8x	1,9x
ROA	2,1%	1,7%	2,4%
ROE	21,7%	18,9%	14,7%

*Tính đến ngày 26/3/2026

Diễn biến giá



Giá cổ phiếu	1T	3T	12T
MBB	-10,4%	3,8%	43,2%
VNIndex	-12,5%	-4,9%	24,0%

Cơ cấu sở hữu

Tập đoàn Viettel	14,8%
SCIC	9,9%
Tổng công ty Trực thăng Việt Nam	8,1%
Khác	67,4%

Mô tả doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB) được thành lập năm 1994 với mục tiêu ban đầu là đáp ứng nhu cầu phục vụ tài chính của các Doanh nghiệp Quân đội, MBB có hệ sinh thái toàn diện bao gồm 3 công ty con và 4 công ty liên doanh cung cấp tất cả các sản phẩm tài chính thiết yếu.

Chuyên viên phân tích:



Nguyễn Thảo Linh

linh.nguyenthao3@vndirect.com.vn

Tăng trưởng dẫn dắt bởi tín dụng, chất lượng tài sản cần tiếp tục theo dõi

- Chúng tôi duy trì khuyến nghị Khả quan với giá mục tiêu 31.600 đồng/cp. Chúng tôi cập nhật định giá P/B sang BVPS năm 2026 và điều chỉnh giá định chi phí vốn.
- Chúng tôi áp dụng P/B mục tiêu 1,5x, tương đương mức hiện tại của MBB. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ (35%) và triển vọng tích cực tại các khoản nợ rủi ro nhờ chính sách thuận lợi hơn sẽ hỗ trợ định giá, khi nền tảng cơ bản vẫn duy trì tích cực.

Điểm nhấn tài chính

- TOI Q4/25 tăng 17,9% svck, chủ yếu nhờ NII tăng mạnh (+30,6% svck) trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng tích cực. Chi phí dự phòng giảm 32,7% svck trong Q4/25, qua đó giúp LNTT tăng 37,5% svck, đạt 102% dự phóng của chúng tôi, nhìn chung phù hợp, dù kết quả Q3/25 của MBB thấp hơn kỳ vọng.
- Chúng tôi dự phóng ROE năm 2026/2027 lần lượt đạt 21,0% và 21,1%, thấp hơn mức năm 2025 do NIM và tăng trưởng tín dụng giảm.

Luận điểm đầu tư

Tăng trưởng tín dụng duy trì tích cực trong năm 2026

Chúng tôi dự phóng tăng trưởng tín dụng năm 2026 của MBB đạt 35%, tương đương hạn mức tối đa, được hỗ trợ bởi việc nhận chuyển giao bắt buộc OceanBank. Động lực tăng trưởng đến từ cả cho vay doanh nghiệp và sự phục hồi của nhu cầu bán lẻ, nhờ đầu tư công và điều kiện kinh tế cải thiện. Tuy nhiên, do NHNN duy trì quan điểm thận trọng với cho vay bất động sản và xu hướng chuyển dịch sang hỗ trợ tài khóa, chúng tôi dự phóng tăng trưởng tín dụng năm 2026 thấp hơn nhẹ so với năm 2025 nhưng vẫn cao hơn các ngân hàng cùng ngành.

Lợi thế hệ sinh thái hỗ trợ Non-IL và giảm áp lực cơ hẹp NIM

Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng thu nhập ngoài lãi (Non-IL) năm 2026 được dẫn dắt bởi thu nhập phí tăng mạnh (+25% svck), nhờ hệ sinh thái toàn diện của MBB, tiếp tục thúc đẩy hoạt động môi giới, bảo hiểm và dịch vụ thanh toán. Hệ sinh thái này, cùng với việc luật hóa Nghị quyết 42, sẽ hỗ trợ duy trì tăng trưởng Non-IL. Đồng thời, hệ sinh thái toàn diện và mối liên kết chặt chẽ với các đơn vị liên quan đến quản đội giúp MBB duy trì tỷ lệ CASA và lợi thế về pricing power, qua đó phần nào giảm áp lực cơ hẹp NIM. Tuy nhiên, chúng tôi dự phóng NIM giảm nhẹ xuống 3,75% (-12 điểm cơ bản svck), do áp lực huy động gia tăng với kỳ vọng tăng trưởng tín dụng năm 2026 cao (~35%).

Chất lượng tài sản ổn định ngắn hạn nhưng cần theo dõi trong năm 2026

Chúng tôi dự phóng chất lượng tài sản diễn biến trái chiều, với tỷ lệ nợ xấu giảm nhẹ xuống 1,28%, trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng lên 1,4%. Chi phí dự phòng có thể tăng mạnh trong năm 2025 cho thấy chất lượng tài sản có thể sẽ suy giảm sau giai đoạn tăng trưởng tín dụng cao năm 2025, do đó cần tiếp tục theo dõi. Dù mức xóa nợ cao và chi phí dự phòng tăng sẽ giúp kiểm soát tỷ lệ NPL được báo cáo trong năm 2026, chúng tôi cho rằng vẫn tồn tại rủi ro phân loại lại từ một số khoản vay năng lượng tái tạo do [vướng mắc pháp lý](#), có thể tiếp tục gây áp lực lên chất lượng tài sản.

Định giá P/B hiện tại ở mức hợp lý

MBB hiện giao dịch ở P/B 1,5x (+1 độ lệch chuẩn), trong khi ROE có xu hướng giảm. Chúng tôi cho rằng mức định giá này là hợp lý, do kỳ vọng lo ngại về các khoản vay liên quan đến Trung Nam và NVL sẽ dần hạ nhiệt. Trong quá khứ, MBB thường giao dịch chiết khấu so với ngành do các rủi ro này. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng tín dụng mạnh (35%) cùng triển vọng tích cực hơn tại các khoản vay này nhờ chính sách hỗ trợ sẽ giúp duy trì định giá hiện tại, khi yếu tố cơ bản vẫn tích cực.

Tổng quan tài chính	2025	2026	2027	2028
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần svck	25,4%	28,6%	28,6%	29,7%
Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi svck	12,8%	9,9%	14,2%	17,5%
Tăng trưởng chi phí dự phòng svck	43,5%	41,1%	33,1%	46,3%
Tăng trưởng LN trước thuế svck	18,9%	16,4%	21,3%	17,3%
Tăng trưởng tín dụng svck	36,6%	35,0%	35,0%	35,0%
NIM	3,9%	3,7%	3,8%	3,9%
Tỷ lệ CASA	36,8%	36,4%	36,4%	36,4%
Tỷ lệ nợ xấu	1,3%	1,3%	1,3%	1,5%
Tỷ lệ nợ nhóm 2 / Tổng dư nợ	0,9%	1,4%	1,4%	1,5%
ROAE	21,6%	21,0%	21,1%	20,5%

Tóm tắt KQKD: Doanh thu tăng vọt nhờ cho vay và thu nhập ngoài lãi bùng nổ

Hình 1: Tóm tắt KQKD Q4/25

	Q4/24	Q4/25	2024	2025	Dự phóng 2025	Thực tế / Dự phóng
Thu nhập lãi (svck)	21,6%	30,6%	6,4%	25,4%	21,5%	103%
Thu nhập ngoài lãi (svck)	109,6%	-8,3%	65,4%	12,8%	15,8%	97%
Chi phí hoạt động (svck)	35,4%	18,7%	14,0%	15,7%	11,4%	104%
Lợi nhuận trước dự phòng (svck)	43,7%	17,5%	18,6%	25,0%	23,8%	101%
Chi phí dự phòng (svck)	103,1%	-32,7%	57,3%	43,5%	29,3%	99%
Lợi nhuận trước thuế (svck)	28,7%	37,5%	9,6%	18,9%	16,6%	102%
Tăng trưởng cho vay	27,1%	39,6%	27,1%	39,6%	25,7%	
Tăng trưởng tiền gửi	25,8%	29,0%	25,8%	29,0%	23,8%	
Biên lãi thuần (NIM)	4,2%	4,1%	4,1%	3,9%	4,1%	
Lợi suất tài sản	7,0%	7,3%	7,1%	7,0%	6,9%	
Chi phí vốn	3,2%	3,6%	3,2%	3,2%	3,2%	
Tỷ lệ CASA	38,0%	36,8%	38,0%	36,8%	36,4%	
Tỷ lệ chi phí/ thu nhập (CIR)	31,7%	31,9%	31,1%	30,0%	28,5%	
ROAE	22,1%	25,5%	21,4%	20,8%	21,3%	
Tỷ lệ nợ xấu/ Dự nợ cho vay	1,6%	1,3%	1,6%	1,3%	1,6%	
Tỷ lệ nợ nhóm 2/ Dự nợ cho vay	1,6%	0,9%	1,6%	0,9%	1,5%	
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR)	92,2%	93,7%	92,2%	93,7%	115,1%	

Source: VNDIRECT RESEARCH

Tăng trưởng doanh thu mạnh dẫn dắt bởi NII, thu nhập ngoài lãi còn yếu

Tổng thu nhập hoạt động (TOI) Q4/25 của MBB tăng 17,9% svck, chủ yếu nhờ thu nhập lãi thuần (NII) tăng mạnh 30,6% svck. Động lực đến từ tăng trưởng cho vay, đạt 39,6% sv đầu năm, vượt xa mức tăng trưởng tín dụng 19,1% sv đầu năm của toàn ngành. Dự nợ cho vay đối với doanh nghiệp bất động sản của MBB tăng mạnh 88,9% svck, kéo tỷ trọng trong tổng dự nợ tăng từ 8,3% lên 11,2%, mức cao nhất từ trước đến nay. NIM Q4/25 giảm nhẹ xuống 4,1% (-17 điểm cơ bản svck, đi ngang sv quý trước), do chi phí vốn (COF: +45 điểm cơ bản svck, +34 điểm cơ bản sv quý trước) tăng nhanh hơn lợi suất tài sản (+29 điểm cơ bản svck, +33 điểm cơ bản sv quý trước). COF tăng mạnh phản ánh áp lực huy động vốn tăng cao để hỗ trợ tăng trưởng tín dụng nhanh của MBB trong bối cảnh thanh khoản hệ thống kém thuận lợi trong quý cuối năm. CASA duy trì ở mức cao 36,8%, được hỗ trợ bởi giải ngân tín dụng tích cực, nhưng vẫn thấp hơn Q4/24. Trong khi đó, thu nhập ngoài lãi (Non-II) giảm 8,3% svck, do thu nhập đầu tư và thu nhập ngoài hối suy yếu so với nền cao của Q4/24.

Dự phòng giảm mạnh hỗ trợ lợi nhuận

Chi phí hoạt động (OPEX) tăng 18,7% svck trong Q4/25, nhìn chung tương đồng với mức tăng của TOI, giúp CIR giữ ổn định. Động lực chính của lợi nhuận đến từ chi phí dự phòng giảm mạnh (-32,7% svck, -42,9% sv quý trước), qua đó LNTT tăng 37,5% svck trong quý.

Tính cả năm 2025, TOI tăng 22,2% svck, đạt 102% dự phóng. LNTT năm 2025 tăng 18,9% svck, cũng đạt 102% dự phóng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng, dù [kết quả lợi nhuận Q3/25](#) của MBB thấp hơn kỳ vọng.

Chất lượng tài sản cải thiện, bộ đệm tăng

Tỷ lệ NPL Q4/25 giảm xuống 1,3% (-33 điểm cơ bản svck, -58 điểm cơ bản sv quý trước), trong khi nợ nhóm 2 giảm còn 0,9% (-63 điểm cơ bản svck, -42 điểm cơ bản sv quý trước). Chúng tôi cho rằng sự cải thiện này chủ yếu đến từ việc tái phân loại một khách hàng liên quan đến năng lượng của MBB về nhóm 1 so với Q3/25. Nhờ tỷ lệ NPL giảm, tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) tăng lên 93,7% trong Q4/25.

Triển vọng năm 2026-27: Tăng trưởng dẫn dắt bởi tín dụng, nhưng rủi ro chất lượng tài sản có thể xuất hiện trong năm 2026

Hình 2: Thay đổi dự phóng KQKD (Đơn vị: tỷ đồng, trừ khi có ghi chú khác)

	Dự báo cũ		2025	Dự báo mới		2027	%svck	Thay đổi		Nhận xét
	2026	2027		2026	%svck			2026	2027	
Thu nhập lãi	62.609	77.760	51.610	66.393	28,6%	85.360	28,6%	6,0%	9,8%	Chúng tôi nâng mạnh dự phóng tăng trưởng tín dụng từ 25% lên 35%, tương đương hạn mức tối đa năm 2026, nhờ ngân hàng được nhận chuyển giao bắt buộc một tổ chức tín dụng. Trong khi đó, chúng tôi điều chỉnh giảm dự phóng NIM xuống 3,8% từ 4,2% trước đó.
Thu nhập ngoài lãi	17.267	17.416	16.083	17.681	9,9%	20.194	14,2%	2,4%	15,9%	Chúng tôi nâng dự phóng tăng trưởng thu nhập ngoài lãi năm 2026 lên 9,9% (so với 4,5% trước đó), chủ yếu nhờ tăng dự phóng thu nhập từ hoạt động khác, hiện kỳ vọng tăng 12,7% (so với -31% trước đó). Trong năm 2025, thu nhập từ hoạt động khác tăng mạnh 62% svck, nâng tỷ trọng lên 33% tổng thu nhập ngoài lãi, trở thành cấu phần lớn thứ hai. Thu hồi nợ xấu (+37,5% svck) là động lực chính, và chúng tôi kỳ vọng xu hướng này tiếp tục tích cực trong năm 2026, hỗ trợ tăng trưởng Non-II. Đồng thời, chúng tôi kỳ vọng thu nhập phí thuận—cấu phần lớn nhất của Non-II—duy trì tăng trưởng tích cực ở mức +25% svck trong năm 2026.
Tổng thu nhập hoạt động	79.877	95.176	67.693	84.074	24,2%	105.554	25,5%	5,3%	10,9%	
Chi phí hoạt động	(23.041)	(27.505)	(19.681)	(24.797)	26,0%	(31.362)	26,5%	7,6%	14,0%	Chúng tôi nâng dự phóng CIR năm 2026 lên 29,5% từ 28,8% trước đó.
LN trước dự phòng	56.836	67.671	48.012	59.277	23,5%	74.192	25,2%	4,3%	9,6%	
Chi phí dự phòng	(17.616)	(21.949)	(13.744)	(19.390)	41,1%	(25.812)	33,1%	10,1%	17,6%	Chúng tôi cũng tăng dự phóng chi phí dự phòng thêm 10,1%, phản ánh tác động từ tăng trưởng tín dụng cao (35%) trong năm 2026.
LN trước thuế	39.220	45.721	34.268	39.887	16,4%	48.380	21,3%	1,7%	5,8%	
LN ròng	30.715	35.807	26.779	31.405	17,3%	38.092	21,3%	2,2%	6,4%	
Số lượng cổ phiếu (triệu cp)	6.102	6.102	8.055	8.055	0,0%	8.055	0,0%	32,0%	32,0%	Chúng tôi phản ánh mức cổ tức cổ phiếu 32% trong năm 2025 vào dự phóng
EPS (đồng/cp)	4.723	5.506	3.093	3.627	17,3%	4.399	21,3%	-23,2%	-20,1%	EPS được điều chỉnh tương ứng với mức cổ tức cổ phiếu.

Nguồn: MBB, VNDIRECT RESEARCH

Tăng trưởng tín dụng mạnh nhờ đầu tư công và phục hồi bán lẻ, nâng dự phóng NII

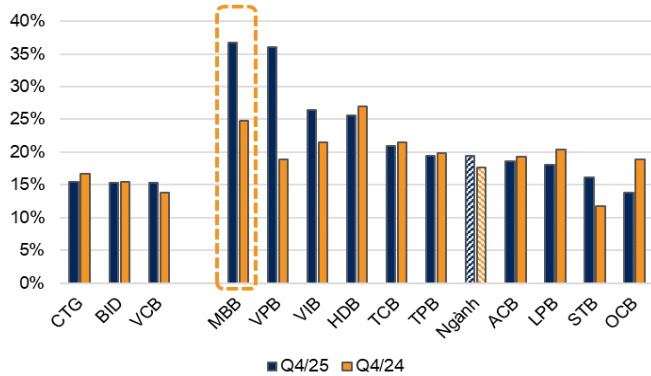
Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng tín dụng năm 2026 của MBB đạt 35%, tương đương hạn mức tối đa, được hỗ trợ bởi việc nhận chuyển giao bắt buộc OceanBank.

Dựa trên nền tảng tăng trưởng cao trong năm 2025 (tăng trưởng tín dụng 36,6% và tăng trưởng cho vay 39,6%) cùng triển vọng GDP tích cực, chúng tôi kỳ vọng MBB sẽ sử dụng hết hạn mức tín dụng trong năm 2026. Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng năm 2026 (~35% svck) có thể thấp hơn nhẹ so với năm 2025 (36,6% svck), do NHNN duy trì quan điểm thận trọng với cho vay bất động sản, với động lực chính đến từ cho vay doanh nghiệp và sự phục hồi của cho vay bán lẻ.

Mối quan hệ lâu năm với các đơn vị liên quan đến quân đội tiếp tục hỗ trợ cho vay doanh nghiệp, đặc biệt trong các hoạt động như bảo lãnh thanh toán cho các dự án đầu tư công. Trong khi đó, chúng tôi kỳ vọng nhu cầu vay bán lẻ phục hồi nhờ tăng trưởng kinh tế tích cực, qua đó củng cố thêm mảng bán lẻ của MBB.

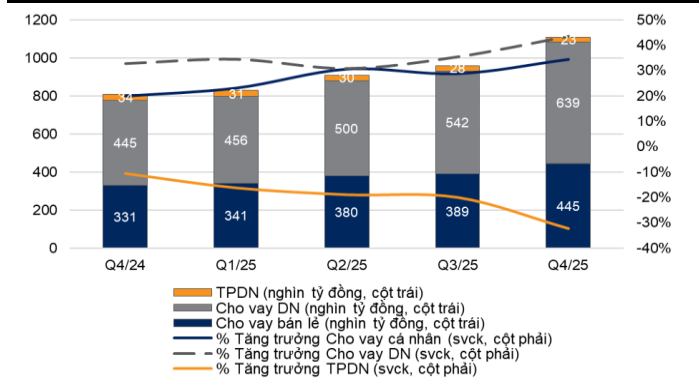
Chúng tôi cho rằng Chính phủ Việt Nam sẽ ưu tiên chính sách tài khóa hơn là mở rộng tín dụng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, quan điểm thận trọng hơn của NHNN đối với cho vay bất động sản có thể tạo áp lực lên tăng trưởng. Do đó, chúng tôi dự phóng tăng trưởng tín dụng của MBB trong năm 2026 thấp hơn năm 2025, nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với các ngân hàng cùng ngành.

Hình 3: Tăng trưởng tín dụng Q4/25 của MBB cao nhất trong DM theo dõi, dẫn dắt bởi khách hàng doanh nghiệp và cho vay ngắn hạn



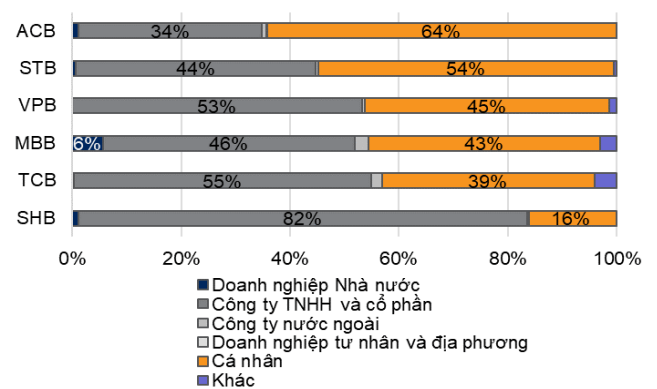
Nguồn: GSO, Báo cáo công ty, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: Cho vay doanh nghiệp, tăng lên 57,7% cơ cấu tín dụng của MBB trong Q4/25 (so với 56,5% trong Q3/25), là động lực chính của tăng trưởng svck



Nguồn: MBB, VNDIRECT RESEARCH

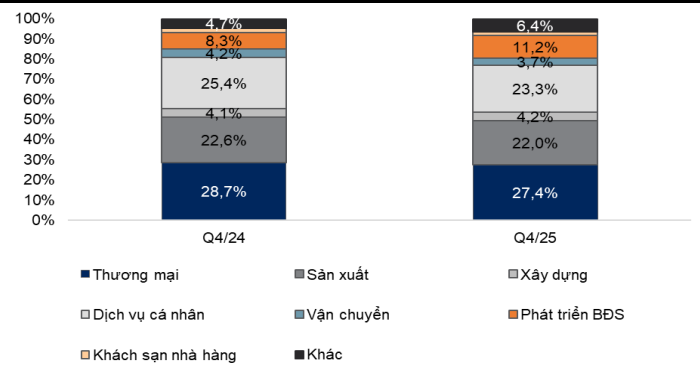
Hình 4: Tỷ trọng cho vay DN và DN nhà nước của MBB cao hơn các ngân hàng tư nhân lớn khác (dữ liệu cuối 2024)



Các ngân hàng tư nhân lớn bao gồm: TCB, VPB, MBB, STB, ACB, SHB.

Nguồn: Báo cáo công ty, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: Tỷ trọng cho vay bất động sản trong tổng dư nợ khách hàng tiếp tục tăng



Nguồn: MBB, VNDIRECT RESEARCH

Hệ sinh thái toàn diện thúc đẩy thu nhập ngoài lãi ...

Chúng tôi kỳ vọng thu nhập ngoài lãi (Non-IL) của MBB tăng 9,9% svck trong năm 2026, chủ yếu nhờ thu nhập phí thuần (NFI: +25% svck) và thu nhập khác (+12,7% svck), được hỗ trợ bởi hệ sinh thái toàn diện và việc luật hóa Nghị quyết 42.

Hình 7: MBB sở hữu hệ sinh thái toàn diện

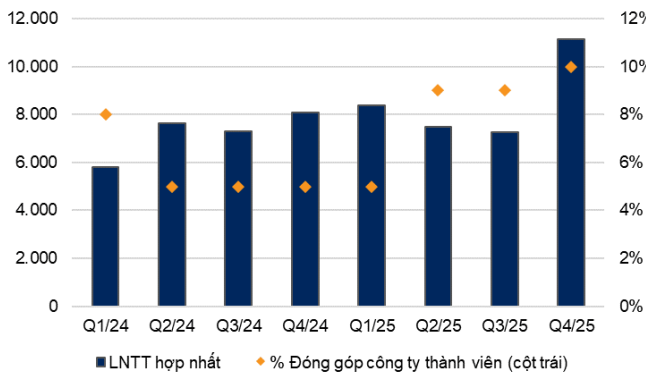
Mã	Ngân hàng nước ngoài	Công ty cho thuê tài chính	Tài chính tiêu dùng	Môi giới chứng khoán	Quản lý quỹ	Công ty quản lý tài sản (AMC)	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Tài sản số	Sản xuất vàng miếng
VCB	X	X		X	X		Banca			Đủ điều kiện
BID	X	X		X	Kế hoạch	X		X		Đủ điều kiện – Chưa tham gia
CTG	X	X		X	X	X	Banca	X		Đủ điều kiện – Đang chuẩn bị hồ sơ; chưa nộp NHNN
VPB			X	X	Kế hoạch	X	Kế hoạch	X	Kế hoạch	Đủ điều kiện – Đang trong quá trình xin phê duyệt tại NHNN
TCB				X	X	X	X	X	Kế hoạch	Đủ điều kiện – Đã xây dựng thương hiệu; chờ phê duyệt từ NHNN
ACB		X		X	X	X	Banca	Kế hoạch	Kế hoạch	Đủ điều kiện – Thuộc nhóm 9 ngân hàng đã nộp hồ sơ; đang chờ NHNN phê duyệt
MBB	X		X	X	X	X	X	X	Kế hoạch	
VIB				Bên liên quan		X	Banca			
TPB			Kế hoạch	Công ty liên kết	X		Banca			
HDB			X	Công ty liên kết			Banca	Bên liên quan	Kế hoạch	
LPB				Công ty liên kết		Kế hoạch	Banca	Bên liên quan		
STB	X	X		Kế hoạch		X	Banca			
OCB				Công ty liên kết		X	Banca			

Source: VNDIRECT RESEARCH

Chúng tôi dự phóng thu nhập phí thuần (NFI)—cấu phần lớn nhất của Non-II—tăng 25% svck trong năm 2026, giảm tốc so với nền cao năm 2025 (+50% svck). Động lực tăng trưởng đến từ đà tích cực của phí môi giới và dịch vụ thanh toán, cùng với tăng trưởng ở mức vừa ở mảng bảo hiểm.

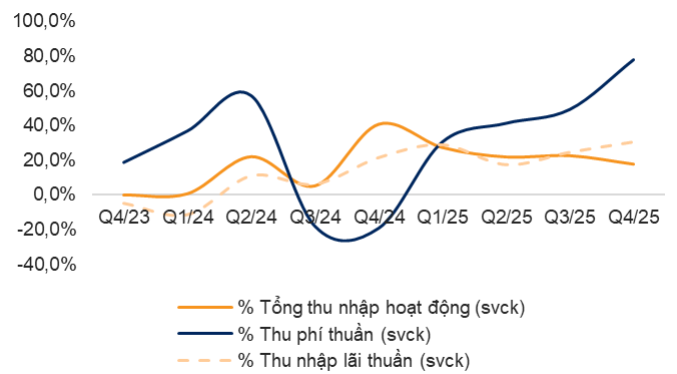
MBB đặt mục tiêu LNTT hợp nhất khoảng 39,5 nghìn tỷ đồng trong năm 2026, với đóng góp từ các công ty thành viên ở mức 12–13%, cao nhất trong hai năm qua. Nhờ hệ sinh thái toàn diện, chúng tôi dự phóng các mảng môi giới và bảo hiểm sẽ tiếp tục tăng trưởng, khi hai mảng này đã tăng lần lượt +47% svck và +10,5% svck trong năm 2025. Trong đó, chúng tôi kỳ vọng phí bảo hiểm—cấu phần lớn nhất của thu nhập phí thuần (49% trong Q4/25)—sẽ tăng trưởng ở mức vừa phải khi niềm tin khách hàng vào thị trường bảo hiểm phục hồi chậm. Trong khi đó, dịch vụ thanh toán (chiếm 30% thu nhập phí trong Q4/25), được hỗ trợ bởi vai trò của MBB trong tài trợ các dự án đầu tư công, sẽ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính.

Hình 8: Tỷ trọng đóng góp từ công ty thành viên đã tăng lên 9% tại cuối năm 2025, và hướng tới mục tiêu chiếm 12–13% trong năm 2026



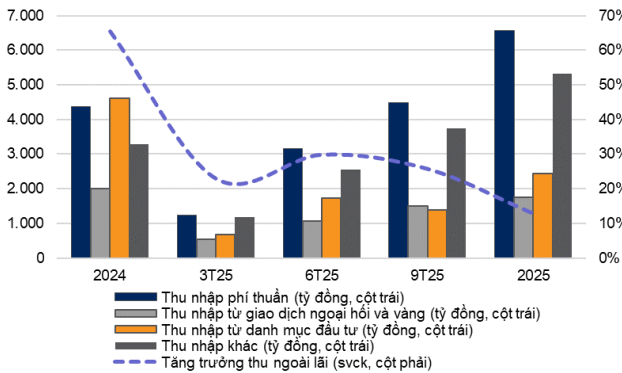
Nguồn: MBB, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: Thu nhập phí tăng mạnh, bù đắp áp lực cơ hẹp NIM và hỗ trợ lợi nhuận



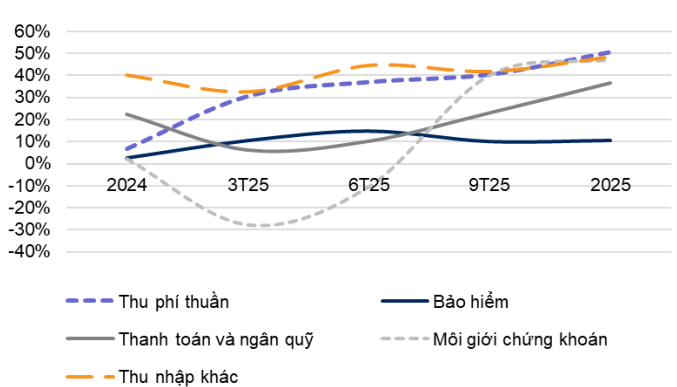
Nguồn: MBB, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: Cơ cấu thu ngoài lãi (Non-II): Thu phí thuần (NFI) và thu nhập khác là động lực chính



Nguồn: MBB, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: Tăng trưởng NFI dẫn dắt bởi dịch vụ thanh toán & tiền mặt và môi giới chứng khoán, trong khi mảng bảo hiểm phục hồi chậm



Nguồn: MBB, VNDIRECT RESEARCH

... và hỗ trợ ổn định NIM

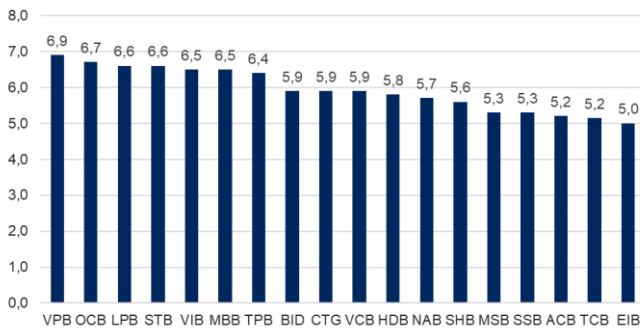
Chúng tôi dự phóng NIM giảm nhẹ xuống 3,75% trong năm 2026 (-12 điểm cơ bản svck), do chi phí vốn (COF) tăng nhanh hơn lợi suất tài sản (AY).

Với mục tiêu tăng trưởng tín dụng cao (35%), MBB nhiều khả năng đối mặt với áp lực huy động gia tăng. Chúng tôi dự phóng COF tăng 37 điểm cơ bản svck trong năm 2026, do 1) lãi suất huy động tăng để thu hút tiền gửi khách hàng, 2) lãi suất giấy tờ có giá tăng khi khối lượng phát hành gia tăng, và 3) lãi suất liên

ngân hàng duy trì ở mức cao và biến động hơn, phản ánh sự bất định của chính sách tiền tệ toàn cầu và dư địa hạn chế cho việc nới lỏng của NHNN. Ngày 18/03/2026, MBB triển khai sản phẩm “MB Siêu tiết kiệm” với lãi suất lên tới 8,4% cho kỳ hạn từ 6 tháng trở lên—mức lãi suất rất cạnh tranh trong nhóm ngân hàng thương mại cổ phần lớn. Ngân hàng cũng tăng đáng kể lãi suất huy động, với kỳ hạn 12–18 tháng lên 6,5% và 24–60 tháng lên tới 7,5%. Dù chúng tôi kỳ vọng tỷ lệ CASA của MBB duy trì ở mức cao (năm 2026: 36,4%) nhờ hệ sinh thái toàn diện, điều này khó bù đắp hoàn toàn áp lực tăng của chi phí vốn.

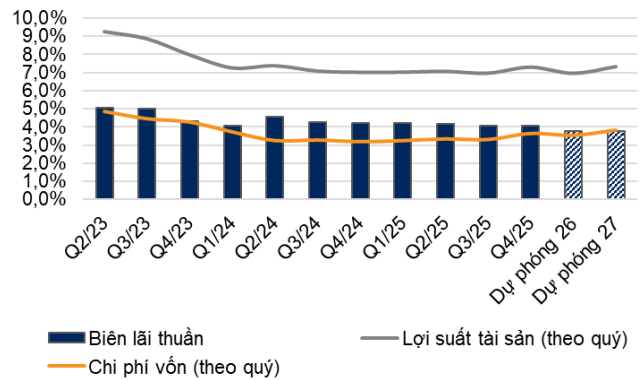
Ở phía tài sản, chúng tôi kỳ vọng AY tăng 28 điểm cơ bản svck, được hỗ trợ bởi hệ sinh thái toàn diện và mối quan hệ chặt chẽ với các đơn vị liên quan đến quân đội, giúp cải thiện pricing power cho lãi suất cho vay. Tuy nhiên, mức tăng của AY không đủ bù đắp tốc độ tăng nhanh hơn của COF, dẫn đến NIM co hẹp nhẹ.

Hình 12: MBB nằm trong nhóm ngân hàng có lãi suất huy động cao nhất (dữ liệu tại ngày 26/03/2026)



Nguồn: các NHTM, MBB, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: Chúng tôi dự phóng NIM giảm nhẹ xuống 3,75% trong năm 2026 (-12 điểm cơ bản svck)



Nguồn: MBB, VNDIRECT RESEARCH

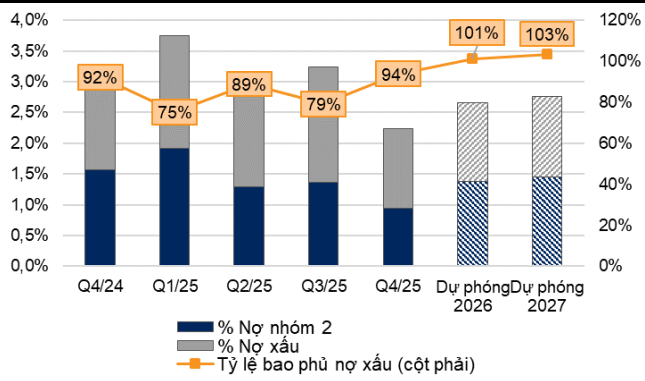
Chất lượng tài sản xuất hiện tín hiệu trái chiều

Chúng tôi dự phóng chất lượng tài sản của MBB trong năm 2026 có những diễn biến trái chiều, với tỷ lệ NPL giảm nhẹ xuống 1,28% (từ 1,29% cuối năm 2025), trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng lên 1,4% (từ 0,9%).

Chúng tôi dự phóng tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng lên 1,4% trong năm 2026, khi ghi nhận chi phí dự phòng cụ thể tăng mạnh trong năm 2025 (+37% svck so với mức trung bình: +17% svck trong giai đoạn 2020–2024). Điều này cho thấy chất lượng tài sản có thể là yếu tố cần theo dõi trong thời gian tới, khi các chính sách cho vay nới lỏng nhằm hỗ trợ tăng trưởng mạnh trong năm 2025 có thể tạo áp lực lên chất lượng tài sản.

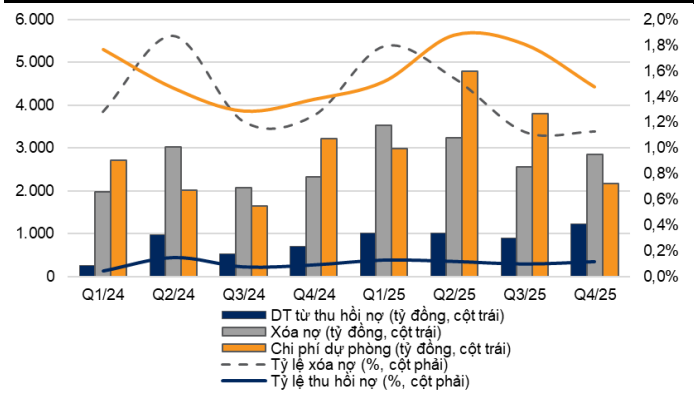
Chúng tôi dự phóng tỷ lệ NPL ở mức 1,28%, được hỗ trợ bởi tỷ lệ xóa nợ duy trì ở mức cao (1,1%). Đồng thời, chúng tôi kỳ vọng chi phí dự phòng tăng lên 19 nghìn tỷ đồng (+41% svck), qua đó nâng tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) lên 101%, vượt ngưỡng 100%. Theo MBB, tỷ lệ NPL tăng lên 1,9% (+27 điểm cơ bản sv quý trước) trong Q3/25, chủ yếu do việc phân loại tạm thời một khoản vay năng lượng tái tạo. Tại cuối năm 2025, khoản vay này được phân loại lại về nhóm 1 sau khi thành công trong điều chỉnh hợp đồng mua bán điện (PPA) với EVN, giúp tỷ lệ NPL giảm về 1,3%. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rủi ro phân loại lại đối với khoản vay này trong năm 2026, do các bất định pháp lý và thanh toán liên quan đến EVN, bao gồm cả [rủi ro tranh chấp quốc tế](#) từ phía nhà đầu tư năng lượng tái tạo. Điều này có thể tiếp tục ảnh hưởng đến khả năng tạo dòng tiền và năng lực trả nợ của khách hàng, do đó cần được theo dõi chặt chẽ.

Hình 14: Chúng tôi dự phóng chất lượng tài diễn biến trái chiều, với tỷ lệ NPL giảm nhẹ xuống 1,28%, trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng lên 1,4%



Nguồn: MBB, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: Chi phí dự phòng và xóa nợ đã duy trì ở mức cao trong suốt năm 2025, vượt mức năm 2024



Nguồn: MBB, VNDIRECT RESEARCH

¹: Reuter: <https://www.reuters.com/sustainability/boards-policy-regulation/foreign-investors-threaten-legal-action-against-vietnam-over-renewables-document-2026-03-12/>

Định giá: Duy trì khuyến nghị Khả quan với giá mục tiêu là 31.600 đồng

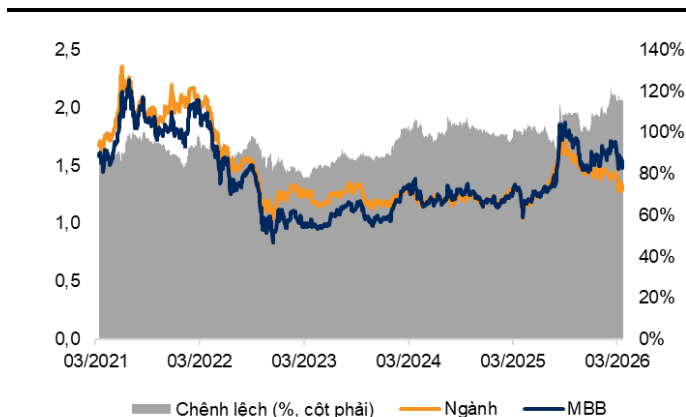
Chúng tôi sử dụng phương pháp định giá P/B và phương pháp thu nhập thặng dư với trọng số 50% để đưa ra giá mục tiêu 31.600 đồng cho MBB, thấp hơn mức 32.900 đồng/cp trước đó (do chưa phản ánh mức cổ tức cổ phiếu 32% trong năm 2025). Giá mục tiêu tương đương mức P/B 1,6x trên BVPS năm 2026.

Chúng tôi điều chỉnh chi phí vốn chủ sở hữu với lãi suất phi rủi ro tăng lên 3,6% (so với 3,0% trước đó) theo lợi suất VBMA kỳ hạn 10 năm tại Q3/25 và giảm mức bù rủi ro vốn chủ sở hữu xuống 8,13% (sv 8,35% trước đó, theo [NYU](#)).

Với phương pháp định giá tương đối, chúng tôi áp dụng P/B mục tiêu 1,46x, tương đương mức trung bình 5 năm của ngành, do kỳ vọng các lo ngại về nợ xấu liên quan tới nhóm Trung Nam và NVL sẽ dần hạ nhiệt. Trong lịch sử, MBB thường giao dịch chiết khấu so với ngành do các rủi ro này. Hiện tại, MBB đang giao dịch ở mức P/B 1,5x, tương đương khoảng +1 độ lệch chuẩn so với trung bình lịch sử của cổ phiếu, dù ROE có xu hướng giảm. Chúng tôi cho rằng mức định giá này là hợp lý, được hỗ trợ bởi tăng trưởng tín dụng mạnh trong năm 2026 (35%) và triển vọng cải thiện tại các khoản mục rủi ro chính trong bối cảnh chính sách thuận lợi hơn.

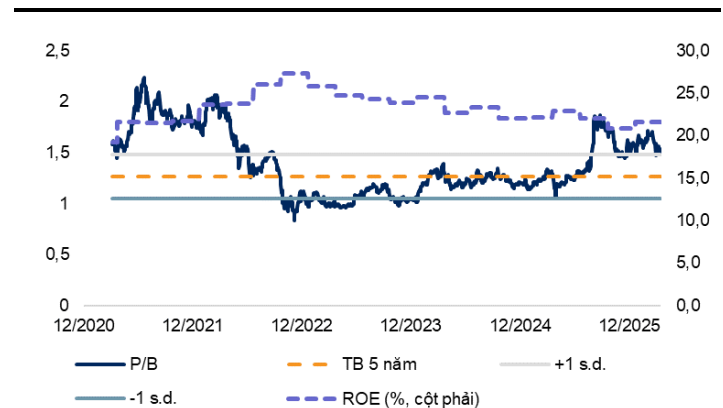
Rủi ro giảm giá bao gồm: 1) tăng trưởng tín dụng thấp hơn dự phóng và 2) chất lượng tài sản yếu hơn dự phóng.

Hình 16: MBB trong lịch sử thường giao dịch chiết khấu so với ngành do mức độ tiếp xúc lớn với Trung Nam và NVL



Nguồn: BLOOMBERG, MBB, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: MBB hiện đang giao dịch ở mức P/B 1,5x, tương đương khoảng +1 độ lệch chuẩn so với trung bình lịch sử, dù ROE có xu hướng giảm



Nguồn: BLOOMBERG, MBB, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: Định giá thu nhập thặng dư, dựa trên các ước tính của chúng tôi.

Giá định chính	2026	2027	2028	2029	2030	Năm cuối
Lãi suất phi rủi ro	3,6%	3,6%	3,6%	3,6%	3,6%	3,6%
Phân bù rủi ro	8,1%	8,1%	8,1%	8,1%	8,1%	8,1%
Beta	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Chi phí vốn chủ sở hữu	13,2%	13,2%	13,2%	13,2%	13,2%	13,2%
% ROE	21%	21%	21%	20%	20%	17%
Tăng trưởng dài hạn (tỷ đồng, trừ khi có ghi chú khác)						3,0%
Thu nhập thặng dư	13.389	16.453	18.527	22.399	26.277	129.366
Tỷ lệ chiết khấu	0,88	0,78	0,69	0,61	0,54	0,54
Giá trị hiện tại của thu nhập thặng dư	11.824	12.832	12.761	13.625	14.115	69.492
Giá trị sổ sách đầu kỳ	136.136					
Giá trị hiện tại của thu nhập thặng dư (5 năm)	65.157					
Giá trị hiện tại của thu nhập thặng dư (năm cuối)	69.492					
Giá trị vốn chủ sở hữu	270.784					
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (triệu)	8.055					
Giá trị 1 cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	33.617					

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: Giá mục tiêu, dựa trên ước tính của chúng tôi

Phương pháp	Tỷ trọng	Giá trị hợp lý (đồng/cổ phiếu)	Đóng góp (đồng/cổ phiếu)
Thu nhập thặng dư	50%	33.617	16.808
Hệ số P/B (1,46 lần giá trị sổ sách năm 2026)	50%	29.638	14.819
Giá mục tiêu (đồng/cổ phiếu)			31.627
Giá mục tiêu (đồng/cổ phiếu, làm tròn)			31.600

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: Phân tích độ nhạy của giá mục tiêu với ROE cuối kỳ và chi phí vốn chủ

Chi phí vốn cổ phần	ROE					
	31.600	15,00%	16,00%	17,00%	18,00%	19,00%
11%	33.200	34.700	36.300	37.800	39.400	
12%	31.000	32.300	33.600	35.000	36.300	
13%	29.300	30.500	31.600	32.800	33.900	
14%	28.100	29.100	30.100	31.100	32.100	
15%	27.100	28.000	28.900	29.700	30.600	

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 21: So sánh giữa các ngân hàng Việt Nam (giá tính đến ngày 27/3/2025)

Mã CK	Tiềm năng tăng giá (%)	Vốn hóa (triệu USD)	NIM (%)		NPL (%)		P/B (x)		P/E (x)		Tăng trưởng EPS kép 3 năm (%)	ROA (%)		ROE (%)	
			12T	2026	12T	2026	Hiện tại	2026	12T	2026		12T	2026	12T	2026
VCB VN	15,5%	18.430,0	2,7%	2,7%	1,2%	0,9%	2,1	1,8	13,8	13,4	8,5%	1,6%	1,6%	16,6%	16,2%
CTG VN	18,2%	10.025,3	2,7%	2,7%	1,3%	1,5%	1,5	1,2	7,6	8,0	11,9%	1,3%	1,3%	21,2%	19,5%
BID VN	19,9%	10.875,5	2,2%	2,3%	1,5%	1,2%	1,6	1,3	9,2	9,4	19,0%	1,0%	1,0%	19,5%	18,1%
VPB VN	41,6%	7.891,5	5,4%	5,3%	4,8%	2,9%	1,2	1,3	8,7	6,8	10,8%	2,2%	2,1%	15,5%	15,2%
TCB VN	33,7%	8.110,9	3,7%	4,0%	1,1%	1,1%	1,3	1,1	8,4	7,2	17,4%	2,3%	2,4%	16,0%	17,1%
ACB VN	33,5%	4.572,9	3,0%	3,4%	1,5%	1,2%	1,3	1,1	7,7	5,7	13,7%	1,7%	2,0%	17,6%	20,4%
HDB VN	55,6%	4.712,5	4,9%	4,7%	2,2%	2,3%	1,6	1,3	7,0	5,5	10,7%	2,0%	2,2%	25,4%	25,6%
VIB VN	29,4%	2.196,9	3,0%	4,6%	3,6%	3,1%	1,2	0,8	7,9	4,1	22,5%	1,4%	2,4%	16,4%	23,1%
TPB VN	10,9%	1.690,3	3,0%	3,5%	2,2%	1,9%	1,1	0,8	6,0	5,7	10,2%	1,6%	1,6%	18,5%	15,4%
LPB VN	-20,5%	4.763,1	2,8%	3,5%	1,4%	1,6%	2,7	1,9	11,0	12,1	1,9%	2,1%	1,9%	25,2%	17,2%
STB VN	-20,7%	4.330,0	3,3%	3,6%	2,3%	2,1%	1,9	1,4	19,2	7,9	18,1%	0,7%	1,6%	10,3%	19,1%
OCB VN	21,1%	1.127,3	3,0%	3,6%	2,9%	2,7%	0,9	0,7	7,4	5,0	16,8%	1,3%	1,5%	12,3%	14,0%
<i>Trung bình</i>			3,4%	3,6%	2,2%	1,8%	1,5	1,2	9,4	7,5	13,0%	1,6%	1,8%	18,2%	18,6%
MBB VN	22,7%	7.874,3	4,0%	3,7%	2,5%	1,3%	1,5	1,3	7,7	7,1	8,1%	2,0%	1,7%	21,6%	21,0%

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Phụ lục 1: Tổng quan doanh nghiệp

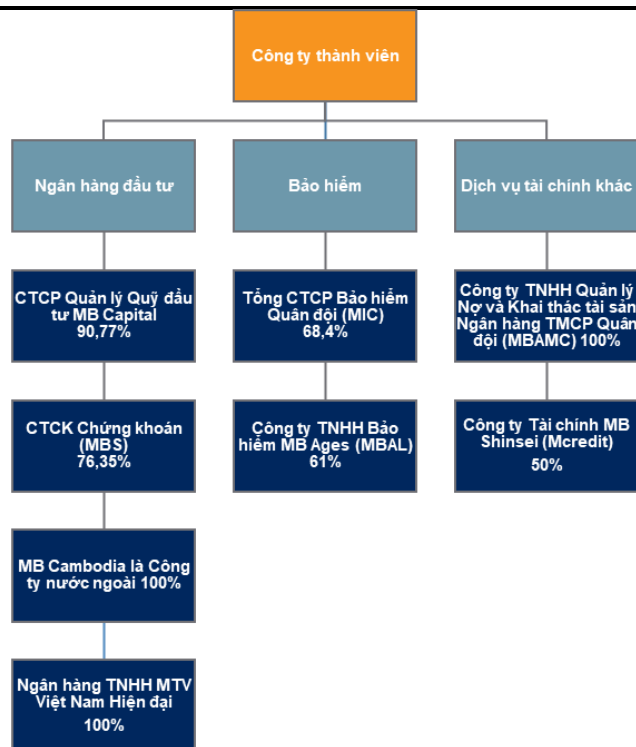
MBB - được thành lập với mục đích ban đầu là hỗ trợ các Doanh nghiệp Quân đội, sở hữu lợi thế của mô hình kinh doanh của cả ngân hàng quốc doanh (SOCBs) và ngân hàng tư nhân, bao gồm: được hỗ trợ bởi các cổ đông có tài chính mạnh và mô hình ngân hàng số.

MBB tiếp nhận chuyển giao Oceanbank, qua đó giúp ngân hàng có thêm hạn mức tăng trưởng tín dụng trong năm 2026.

MBB đi theo mô hình ngân hàng bán lẻ bằng cách tăng nhanh cho vay cá nhân lên gần 50%, với tốc độ tăng trưởng kép khách hàng cá nhân đạt 27% trong giai đoạn 2021-2025 (sv ngành: -1%). Mô hình kinh doanh này mang lại cơ hội sinh lời cho ngân hàng trong việc bán chéo sản phẩm và thúc đẩy hơn nữa quy mô doanh thu. MBB đã xây dựng một hệ sinh thái toàn diện cung cấp tất cả các sản phẩm tài chính thiết yếu nhằm thúc đẩy hoạt động bán chéo. Các công ty con của MBB đóng góp khoảng 9% vào LNTT Q4/25 của Tập đoàn.

Nhờ mối quan hệ tốt với các doanh nghiệp thuộc Quân đội, MBB được biết đến với tỷ lệ CASA cao. Tỷ lệ CASA của MBB xếp cao nhất toàn ngành vào năm 2025, đạt 37,0%. Với 7/20 doanh nghiệp liên quan đến quân đội hoạt động trong xây dựng, MBB có lợi thế trong việc xây dựng hệ thống tài khoản thanh toán quy mô lớn trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản. Nhờ mối quan hệ với các tập đoàn thuộc quân đội, MBB có thể duy trì quy mô doanh thu trong bối cảnh nợ xấu gia tăng.

Hình 22: Hệ sinh thái của MBB



Nguồn: MBB, VNDIRECT RESEARCH

Phụ lục 2: Các dự phóng tài chính trọng yếu

Báo cáo KQKD

(tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024	2025	Dự phóng 2026	Dự phóng 2027
Thu nhập lãi thuần	26.200	36.023	38.684	41.152	51.610	66.393	85.360
Thu nhập ngoài lãi	10.735	9.569	8.622	14.261	16.083	17.681	20.194
Tổng thu nhập hoạt động	36.934	45.593	47.306	55.413	67.693	84.074	105.554
Chi phí hoạt động	12.377	14.816	14.913	17.007	19.681	24.797	31.362
LN trước trích lập	24.557	30.777	32.393	38.406	48.012	59.277	74.192
Chi phí trích lập dự phòng	8.030	8.048	6.087	9.577	13.744	19.390	25.812
Lợi nhuận trước thuế	16.527	22.729	26.306	28.829	34.268	39.887	48.380
Lợi nhuận sau thuế	13.221	18.155	21.054	22.951	27.383	31.908	38.702

Bảng cân đối kế toán

(tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024	2025	Dự phóng 2026	Dự phóng 2027
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	38.051	39.655	66.322	29.825	68.494	71.919	75.515
Cho vay liên ngân hàng	35.983	32.937	46.344	76.786	182.924	196.023	224.765
Chứng khoán - tổng cộng	136.382	163.686	192.174	217.569	230.228	265.037	310.003
Cho vay khách hàng	354.797	448.599	599.579	765.048	1.070.869	1.425.929	1.885.369
Cho vay khách hàng (gộp)	363.555	460.575	611.049	776.658	1.084.019	1.444.586	1.911.396
Trích lập dự phòng	(8.758)	(11.976)	(11.470)	(11.610)	(13.151)	(18.657)	(26.027)
Tài sản cố định	4.678	5.074	4.854	5.430	5.617	7.094	9.046
Tài sản khác	46.606	48.730	45.389	45.004	68.865	86.982	110.913
Tổng tài sản	607.140	728.532	944.954	1.128.801	1.615.764	2.038.796	2.597.519
Các khoản nợ phải trả cho Chính phủ và	262	32	9	8.156	47.475	49.849	54.833
Tiền gửi liên ngân hàng	59.560	65.117	99.810	110.170	248.017	297.631	347.804
Tiền gửi khách hàng	384.692	443.606	567.533	714.154	921.368	1.223.546	1.624.828
Giấy tờ có giá	66.887	96.578	126.463	128.964	187.236	242.558	314.225
Các khoản nợ khác	33.253	43.587	54.428	50.297	69.645	55.310	51.249
Tổng nợ	544.654	648.919	848.242	1.011.741	1.473.741	1.868.893	2.392.940
Vốn điều lệ	39.318	47.597	54.984	56.434	84.168	84.168	84.168
Quỹ của TCTD	7.341	9.289	12.194	14.997	19.391	19.391	19.391
Lợi nhuận giữ lại	12.915	19.064	25.560	40.718	32.577	59.955	94.020
Lợi ích cổ đông thiểu số	2.911	3.664	3.973	4.911	5.886	6.390	7.000
Tổng VCSH	62.486	79.613	96.711	117.060	142.023	169.904	204.578
Tổng nợ và VCSH	607.140	728.532	944.954	1.128.801	1.615.764	2.038.796	2.597.519

Các chỉ số chính

	2021	2022	2023	2024	2025	Dự phóng 2026	Dự phóng 2027
Giá trị cổ phiếu							
Hệ số P/B (với giá mục tiêu)	3,61	2,96	2,74	2,27	1,87	1,56	1,29
Tỷ suất cổ tức	0%	0%	3%	2%	0%	0%	0%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	0%	0%	14%	18%	9%	13%	10%
Lãi cơ bản/cp (đồng)	1.882	2.390	2.544	2.603	3.093	3.627	4.399
Các chỉ số tăng trưởng svck							
Tín dụng	24,6%	25,2%	28,0%	24,6%	36,6%	35,0%	35,0%
Tiền gửi khách hàng	23,7%	15,3%	27,9%	25,8%	29,0%	32,8%	32,8%
Thu nhập lãi thuần	29,2%	37,5%	7,4%	6,4%	25,4%	28,6%	28,6%
Thu nhập ngoài lãi	51,5%	-10,9%	-9,9%	65,4%	12,8%	9,9%	14,2%
Tổng thu nhập hoạt động	35,0%	23,4%	3,8%	17,1%	22,2%	24,2%	25,5%
LN sau thuế	53,7%	37,7%	18,3%	9,5%	18,3%	17,3%	21,3%
Các chỉ số lợi nhuận							
NIM	5,0%	5,7%	4,8%	4,1%	3,9%	3,7%	3,8%
Chi phí/Thu nhập HĐKD (CIR)	33,5%	32,5%	31,5%	30,7%	29,1%	29,5%	29,7%
LN trước trích lập / Thu nhập HĐKD	66,5%	67,5%	68,5%	69,3%	70,9%	70,5%	70,3%
Lợi nhuận sau thuế / Thu nhập HĐKD	34,4%	38,3%	43,7%	40,8%	39,6%	37,4%	36,1%
ROA (12 tháng)	2,3%	2,6%	2,5%	2,2%	2,0%	1,7%	1,6%
ROE (12 tháng)	23,6%	25,8%	24,5%	22,1%	21,6%	21,0%	21,1%
Chất lượng tài sản							
Tỷ lệ nợ nhóm 2	1,1%	1,7%	2,3%	1,6%	0,9%	1,4%	1,4%
Nợ nhóm 2 hình thành svck							
Tỷ lệ nợ xấu	0,9%	1,1%	1,6%	1,6%	1,3%	1,3%	1,3%
Nợ xấu hình thành svck	-33,1%	73,0%	84,5%	6,9%	11,9%	33,9%	38,1%
Tỷ lệ xử lý nợ xấu (write-off)	1,1%	1,1%	1,2%	1,4%	1,3%	1,1%	1,1%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR)	268,0%	238,0%	117,0%	92,2%	93,7%	101,3%	103,4%
Tỷ lệ cho vay/ huy động (LDR)	83,8%	77,4%	77,8%	81,8%	78,9%	81,7%	83,4%
Tỷ lệ đòn bẩy							
VCSH/Tổng tài sản	9,8%	10,4%	9,8%	9,9%	8,4%	8,0%	7,6%
Tỷ lệ CAR	11,3%	11,5%	10,8%	11,8%	10,0%		

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

KHUNG KHUYẾN NGHỊ

Khuyến nghị cổ phiếu

Định nghĩa:

- KHẢ QUAN Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên.
- TRUNG LẬP Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -10% đến 15%.
- KÉM KHẢ QUAN Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -10%.

Tổng lợi nhuận kỳ vọng của một cổ phiếu được định nghĩa là tổng: (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá hiện tại và (ii) tỷ suất cổ tức ròng kỳ hạn của cổ phiếu. Giá mục tiêu cổ phiếu có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Xếp hạng ngành

Định nghĩa:

- KHẢ QUAN Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tích cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền.
- TRUNG LẬP Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị trung bình, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền.
- KÉM KHẢ QUAN Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tiêu cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền.

Hoàng Việt Phương – Giám đốc Khối nghiên cứu và Tư vấn đầu tư

Email: phuong.hoangviet@vndirect.com.vn

Lê Chí Hiếu – Trưởng phòng Ngân hàng và Dịch vụ tài chính

Email: hieu.lechi@vndirect.com.vn

Nguyễn Thảo Linh – Chuyên viên phân tích

Email: linh.thaonguyen3@vndirect.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: +84 2439724568

Email: research@vndirect.com.vn

Website: <https://vndirect.com.vn>